TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KONTUM
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2022/DS - ST
Ngày 24/6/2022
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM, TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Phúc và bà Lê Thị Ngọc Phượng.

***Thư ký phiên toà*:** Bà Bùi Thị Hòa - Thư ký Toà án nhân dân thành phố KonTum.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố Kon Tum tham gia phiên toà: Ông Trần Bá Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 24/6/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/20221/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-DS ngày 25/4/2022, giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Số 332 Tr, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Phú D, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số 82 Ch, tổ 5, phường Ng, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Chị Trương Thị Bảo Y, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số 07/8 H, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/8/2021, sửa đổi, bổ sung ngày 30/9/2021, bản tự khai, Biên bản đối chất ngày 21/02/2022 và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phú D trình bày:

Anh Nguyễn Hoàng L và chị Trương Thị Bảo Y có mối quan hệ quen biết đã lâu. Vào ngày 08/8/2019, chị Y lúc đó đang học tại trường Phòng cháy chữa cháy có gọi điện thoại nhờ anh L cho bạn chị Y là chị Nguyễn Thị Thúy V mượn tiền với danh nghĩa là chị Y mượn tiền của anh L. Khi vay tiền, chị Y cam kết đứng ra nhận khoản nợ này và trả nợ trong thời gian ngắn. Do tin tưởng chị Y, nên ngày 08/8/2019 anh L đã chuyển khoản cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 12/8/2019 anh L chuyển khoản tiếp cho chị Nguyễn

Thị Thúy V số tiền 15.000.000 đồng. Vào cuối năm 2019, do anh L bị bệnh, nên đòi tiền chị Y, chị Y chưa trả được, nên anh L đã điện thoại cho chị V đòi tiền, chị V có chuyển khoản trả cho anh L số tiền 9.000.000 đồng.

Sau này, chị Y tiếp tục gọi điện thoại hỏi vay tiền anh L để sau khi học xong có thể chuyển công tác về Kon Tum, nên anh L đã chuyển khoản cho chị Trương Thị Bảo Y vào ngày 07/9/2019 số tiền 1.500.000 đồng; Ngày 13/01/2020 chuyển khoản cho chị Y số tiền 15.000.000 đồng. Ngoài ra anh L có cho chị Y vay 15.000.000 đồng, nhưng không nhớ rõ là chuyển khoản hay gửi tiền mặt.

Vào tháng 01/2020 khi chị Y về Kon Tum ăn tết, anh L và chị Y thống nhất khoản nợ chị Y nợ anh L là 57.600.000 đồng (Trong đó 57.000.000 đồng tiền gốc và 600.000 đồng tiền lãi).

Chị Y vay thêm anh L 17.700.000 đồng tiền mặt và hẹn cuối tháng 3/2020 sẽ trả hết tất cả khoản nợ. Hai bên thống nhất viết thành hai hợp đồng vay, cụ thể: Hợp đồng thứ nhất số tiền vay 57.600.000 đồng, với lãi suất 0%, hẹn trả vào ngày 28/02/2020; Hợp đồng thứ hai vay số tiền 17.700.000 đồng với lãi suất 0%, hẹn trả vào ngày 13/3/2020 *(Hai hợp đồng vay tiền đều ngày 26/01/2020).* Quá thời gian trả nợ, anh Nguyễn Văn L yêu cầu chị Y trả nợ, nhưng chị Y cố tình tránh né, không trả. Anh Nguyễn Văn L yêu cầu chị Trương Thị Bảo Y phải trả cho anh L số tiền nợ gốc là 75.300.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính 10% từ ngày 14/3/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tạm tính là 14.700.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 04/01/2022, Biên bản đối chất ngày 21/02/2022 bị đơn chị Trương Thị Bảo Y trình bày: Chị Trương Thị Bảo Y có đi chùa Hồng Từ thì gặp anh Nguyễn Văn L và quen biết với anh Nguyễn Văn L. Vào khoảng tháng 8 hoặc tháng 9/2019 chị Y và chị Nguyễn Thị Thúy V chơi cùng chị Y có vay tiền của anh L hai lần: Một lần vay 25 triệu đồng và một lần vay 10 triệu đồng, mục đích vay là chị Y và chị Vi có việc riêng. Thời điểm vay tiền, chị Y đang học ở Hà Nội, chị viết giấy vay tiền và gửi giấy vay tiền về cho anh L, sau khi anh L nhận được giấy vay tiền đã chuyển khoản cho chị Y 10 triệu đồng, chuyển khoản cho chị Vi 25 triệu đồng. Vào cuối năm 2019, chị Nguyễn Thị Thúy V có chuyển khoản trả tiền cho anh L, số tiền chị Y không nhớ rõ (Số tiền này hai chị em chuyển chung). Chị Trương Thị Bảo Y không thừa nhận vay tiền mặt của anh L vì thời gian năm 2019 chị đang học ở Hà Nội. Anh L kiện chị ra Tòa án yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 75.300.000 đồng và tiền lãi, chị không đồng ý, vì chị trả cho anh L số tiền hơn 30 triệu đồng, có nợ lại thì còn mấy triệu đồng: Đối với 02 Hợp đồng cho vay tiền anh L cung cấp cho Tòa án là anh L gọi chị đến chùa Hồng Từ đưa cho chị hai tờ giấy màu vàng ở phần cuối tờ giấy anh L nói chị ký và bảo chị điểm chỉ thì chị ký và điểm chỉ vì chị nghĩ còn nợ mấy triệu. Đối với nội dung trong hợp đồng thứ nhất ghi số tiền vay 57.600.000 đồng, với lãi suất 0%, hẹn trả vào ngày 28/02/2020; Hợp đồng thứ hai vay số tiền 17.700.000 đồng với lãi suất 0%, hẹn trả vào ngày 13/3/2020 là tự anh L ghi vào, chị Y không ký vào nội dung này, nên chị Y không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát thành phố Kon Tum phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Toà án thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 78 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chị Trương Thị Bảo Y không có mặt theo Giấy triệu tập của Toà án đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 274, 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 42.500.000 đồng *(Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)* và lãi suất 10% đối với số tiền phải trả 42.500.000 đồng từ ngày 14/3/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn số tiền 32.800.000 đồng và tiền lãi 5.022.000 đồng vì không có căn cứ pháp luật. Nguyên đơn, Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Hoàng L có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum giải quyết buộc chị Trương Thị Bảo Y có nơi cư trú tại số 07/8 Hai Bà Trưng, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum trả số tiền vay 75.300.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính 10% từ ngày 14/3/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tạm tính là 14.700.000 đồng. Do vậy, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Trương Thị Bảo Y đã được Toà án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên toà và các giấy triệu tập nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Về chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là 02 hợp đồng cho vay tiền: Hợp đồng thứ nhất ngày 26/01/2020 số tiền vay 57.600.000 đồng, với lãi suất 0%, hẹn trả vào ngày 28/02/2020; Hợp đồng thứ hai ngày 26/01/2020 số tiền vay 17.700.000 đồng với lãi suất 0%, hẹn trả vào ngày 13/3/2020. Hai hợp đồng vay tiền đều có 03 trang, anh Nguyễn Hoàng L thừa nhận nội dung trong hợp đồng là do anh L ghi, chị Y chỉ ký và điểm chỉ vào phần đại diện bên B (trang cuối

của hợp đồng), không ký vào từng trang của hợp đồng. Chị Trương Thị Bảo Y không thừa nhận nội dung của của 02 hợp đồng về số tiền nợ 75.300.000 đồng vì do anh L tự ghi vào, chị không ký vào nội dung ghi số tiền vay, chỉ ký vào phần cuối của tờ giấy vì chị chỉ còn nợ anh L mấy triệu đồng. Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên về việc cho vay tài sản, thời hạn trả tài sản và trả lãi nếu có thỏa thuận. Tuy nhiên xét thấy phần nội dung của hai hợp đồng vay tiền ghi về số tiền vay, thời gian trả nợ đều không thể hiện ý chí của chị Trương Thị Bảo Y vì chị Y không ký vào nội dung của hợp đồng, mà chỉ ký vào trang cuối của hợp đồng do đó 02 hợp đồng cho vay tiền đề ngày 26/01/2020 không có căn cứ chứng minh thể hiện chị Trương Thị Bảo Y nợ anh Nguyễn Hoàng L số tiền 75.300.000 đồng.

Ngoài chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 02 hợp đồng cho vay tiền, anh L còn cung cấp cho Tòa án bản sao kê tài khoản gửi tiền của khách hàng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum thể hiện ngày 08/8/2019 anh L đã chuyển khoản cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 12/8/2019 anh L chuyển khoản tiếp cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 14.989.000 đồng; Ngày 07/9/2019 anh L chuyển khoản cho chị Trương Thị Bảo Y số tiền 1.500.000 đồng; Ngày 13/01/2020 anh L chuyển khoản tiếp cho chị Y số tiền 15.000.000 đồng. Tổng số tiền anh L chuyển khoản cho chị Nguyễn Thị Thúy V và chị Trương Thị Bảo Y là 51.489.000 đồng. Anh L thừa nhận chị Nguyễn Thị Thúy V có trả cho anh 9.000.000 đồng vào cuối năm 2019. Theo yêu cầu của Tòa án, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum đã xác nhận số tài khoản của chị Nguyễn Thị Thúy V và chị Trương Thị Bảo Y như đúng số tài khoản anh L đã chuyển tiền theo bản sao kê tài khoản gửi tiền của khách hàng mà anh L cung cấp cho Tòa án. Tuy anh L chuyển khoản tiền cho chị Nguyễn Thị Thúy V, nhưng chị Trương Thị Bảo Y là người đứng ra vay tiền của anh L và chị Trương Thị Bảo Y cũng thừa nhận vay tiền của anh L thông qua chuyển khoản cho chị và chị V. Như vậy, có căn cứ xác định chị Trương Thị Bảo Y có vay của anh L số tiền 51.489.000 đồng, đã trả 9.000.000 đồng, còn nợ lại 42.489.000 đồng. Cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh L về số tiền gốc, buộc chị Trương Thị Bảo Y trả cho anh Nguyễn Hoàng L số tiền nợ gốc 42.489.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu số tiền gốc 32.811.000 đồng vì không có căn cứ pháp luật.

Xét yêu cầu về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi xuất chậm trả tiền lãi 10% từ ngày 14/3/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là phù hợp theo quy khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; cụ thể: từ ngày 14/3/2020 đến ngày 24/6/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 34 tháng 28 ngày.

42.489.000 đồng x 10%/năm x 27 tháng 10 ngày = 9.678.000 đồng.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử buộc chị Trương Thị Bảo Y phải trả cho anh Nguyễn Hoàng L số tiền nợ gốc và tiền lãi là: 52.167.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu số tiền gốc 32.811.000 đồng và tiền lãi 5.022.000 đồng vì không có căn cứ pháp luật.

Tòa án đã yêu cầu chị Trương Thị Bảo Y và anh Nguyễn Hoàng L cung cấp địa chỉ chị Nguyễn Thị Thúy V, nhưng chị Y và anh L đều không cung cấp được địa chỉ của chị V, nên không có cơ sở để xem xét nghĩa vụ của chị V trong vụ kiện này.

Chị Trương Thị Bảo Y chỉ thừa nhận còn nợ anh L mấy triệu đồng, nhưng chị Y không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng L được chấp nhận số tiền nợ gốc và tiền lãi là 52.167.000 đồng, nên chị Trương Thị Bảo Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.608.000 đồng (52.167.000 đồng x 5%).

Anh Nguyễn Hoàng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của mình không được chấp nhận là 1.892.000 đồng (37.833.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng L.

Buộc chị Trương Thị Bảo Y phải trả cho anh Nguyễn Hoàng L số tiền nợ gốc 42.489.000 đồng và tiền lãi 9.678.000 đồng. Tổng cộng: 52.167.000 đồng *(Năm mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng L về số tiền gốc 32.811.000 đồng và tiền lãi 5.022.000 đồng vì không có căn cứ pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trương Thị Bảo Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.608.000 đồng *(Hai triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Hoàng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.892.000 đồng, nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí anh Nguyễn Hoàng L đã nộp

2.250.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000364 ngày 12/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Hoàn trả cho anh Nguyễn Hoàng L số tiền chênh lệnh là 358.000 đồng, nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

3. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24 tháng 6 năm 2022) anh Nguyễn Hoàng L có quyền làm đơn kháng cáo bản án lên Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự;Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP,
- Thi hành án dân sự TP;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hường